

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (LCD)

## CTCP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ Điện

Ngày 29/12/2023	26,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2023
35.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.60  -6.8%

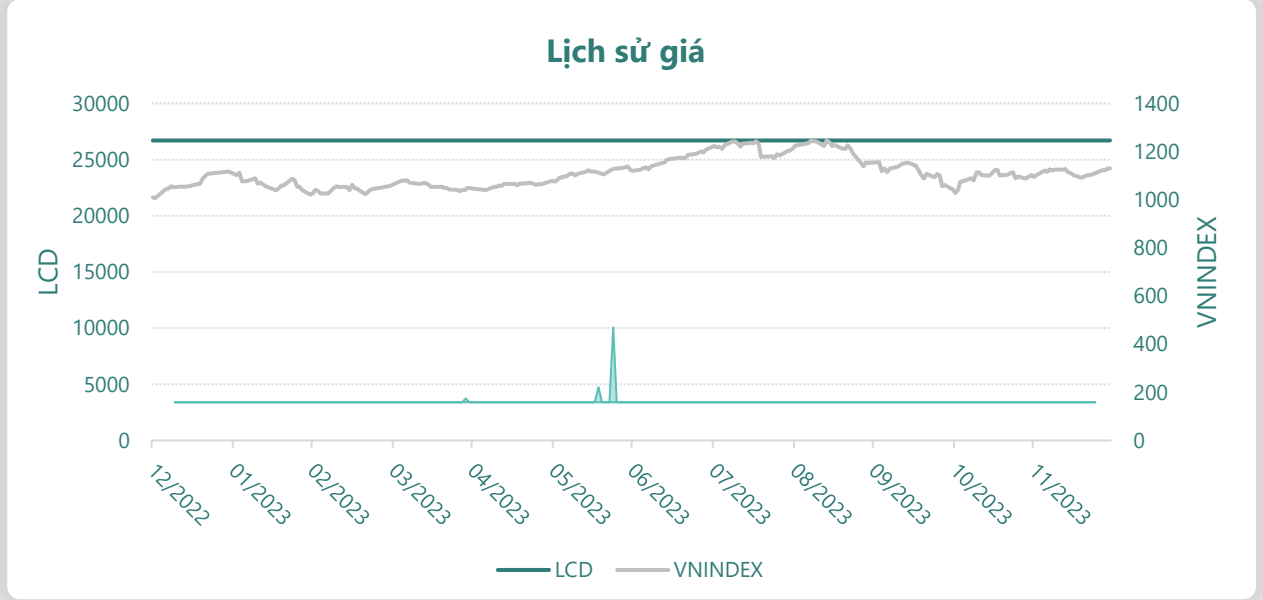
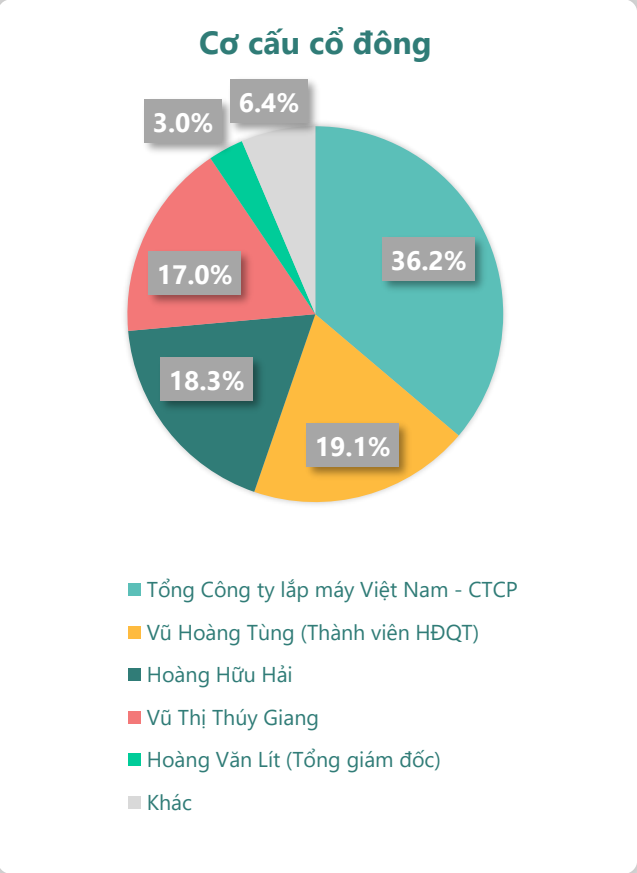
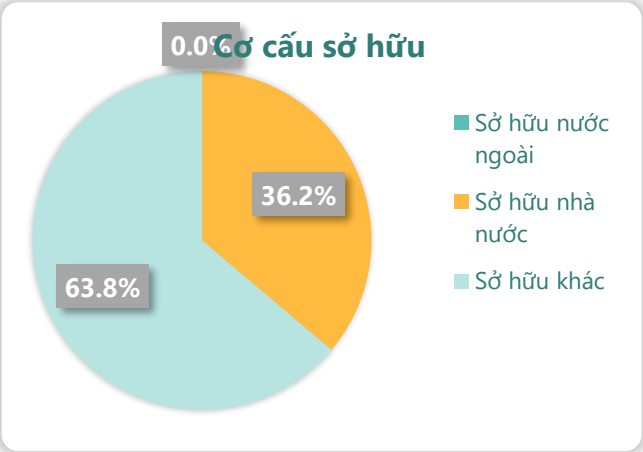
LN thuần 2023
0.23
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.13  126%

LN sau thuế 2023
0.14
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.01  8.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
15.5%
YoY: +/-▲ 3.5%

ROE 2023
0.4%
YoY: +/-▲ 0.0%

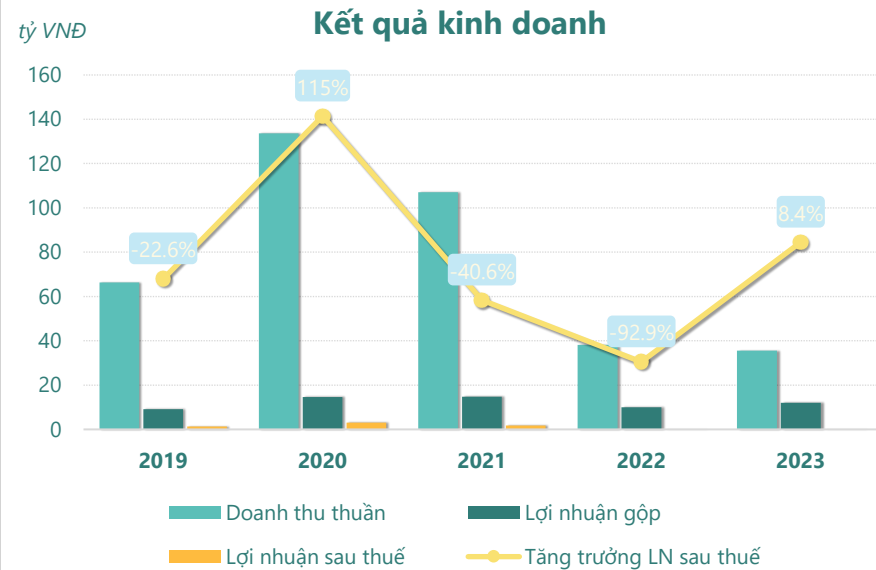
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	26,700 - 26,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	40
Số lượng CPLH (CP)	1,499,945
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	92
P/E	291.4



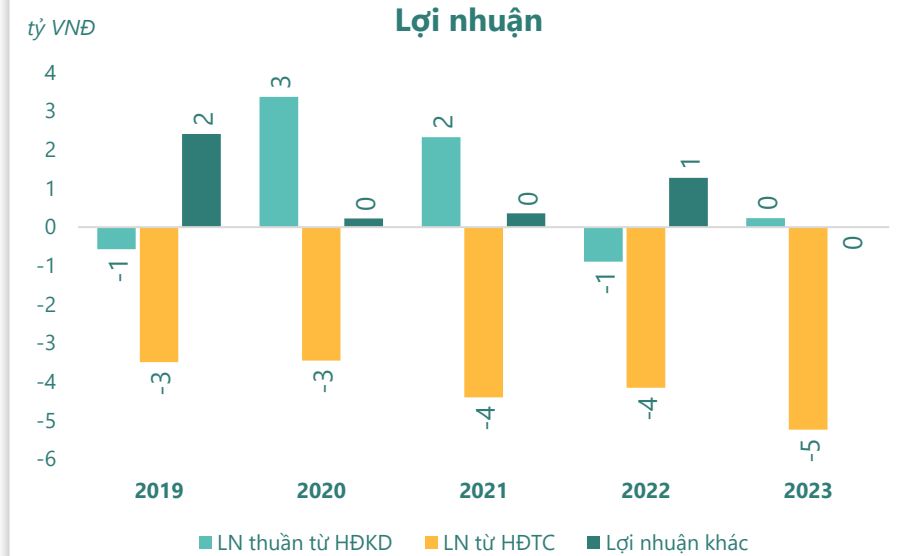
Kết quả kinh doanh LCD năm 2023, doanh thu thuần đạt 35.54 tỷ đồng giảm 6.77%, lợi nhuận sau thuế đạt 0.14 tỷ đồng tăng 8.41%.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

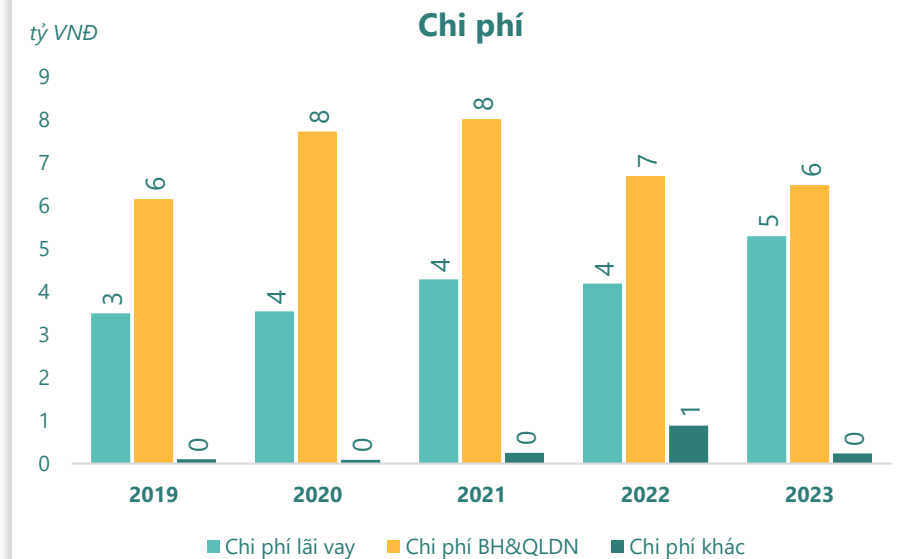
## KẾT QUẢ KINH DOANH



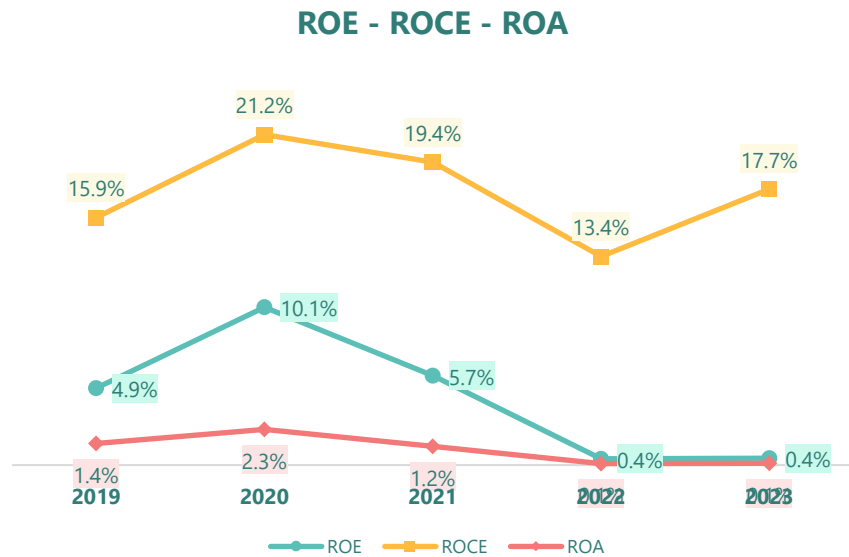
Năm 2023, LCD có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 0.23 tỷ đồng, tăng lên 1.13 tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (0.89 tỷ đồng) là 0.66 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 5.29 tỷ đồng. Nhưng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống còn 6.49 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.23 tỷ đồng, giảm xuống so với năm trước.



ROE của LCD năm 2023 tăng trưởng so với năm trước đạt giá trị bằng 0.44%, tuy nhiên vẫn thấp hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.

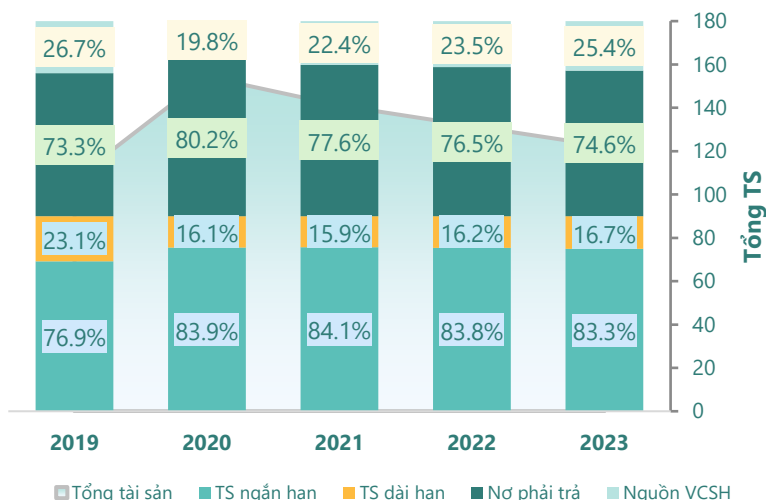




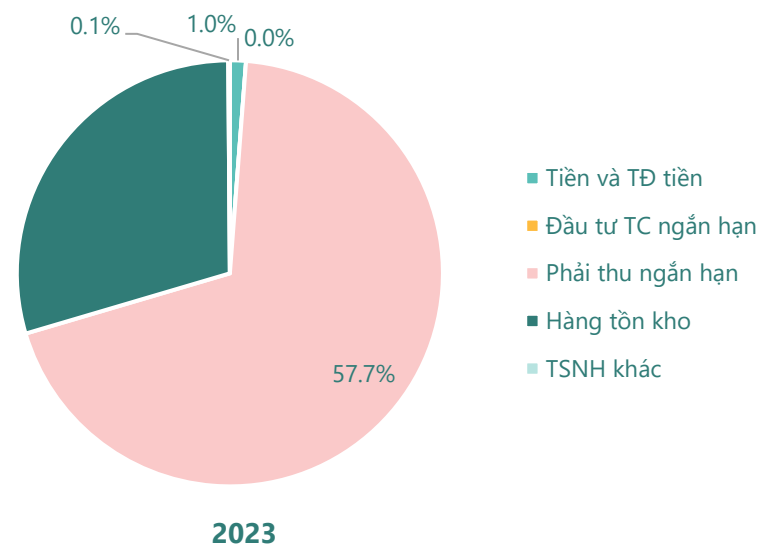
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

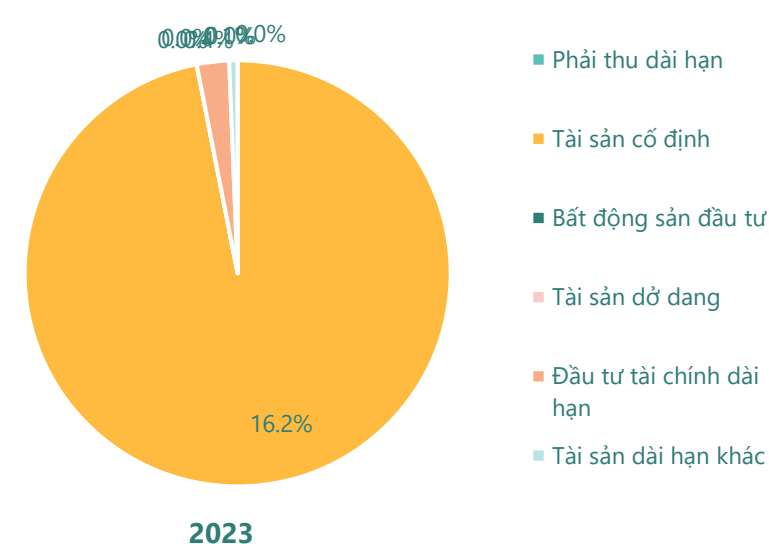
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của LCD năm 2023 đạt 122.4 tỷ đồng, giảm 7.01% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của LCD năm 2023 giảm 7.61% so với năm trước, đạt 101.9 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 83.3% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 57.7%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.5% trên tổng tài sản.

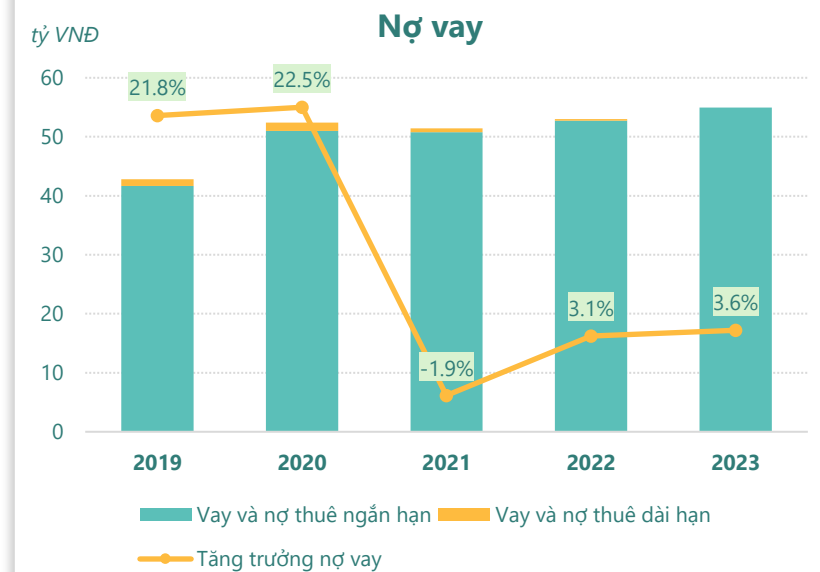
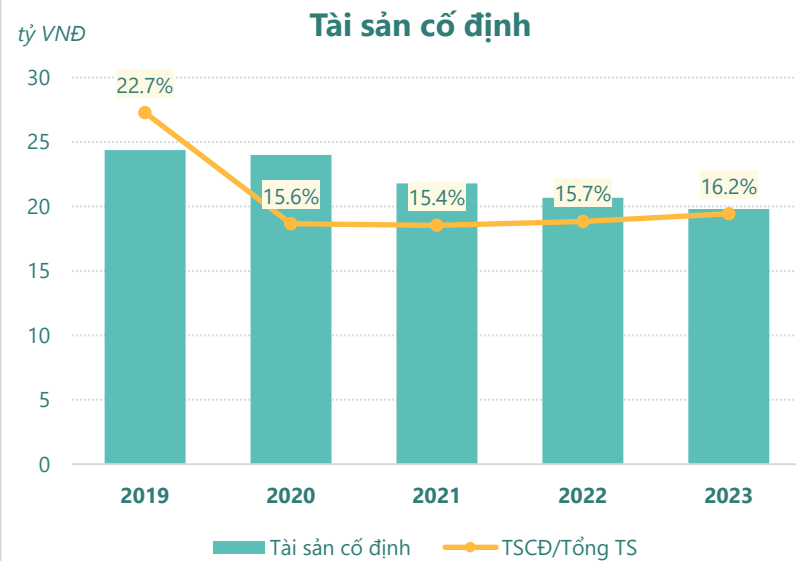
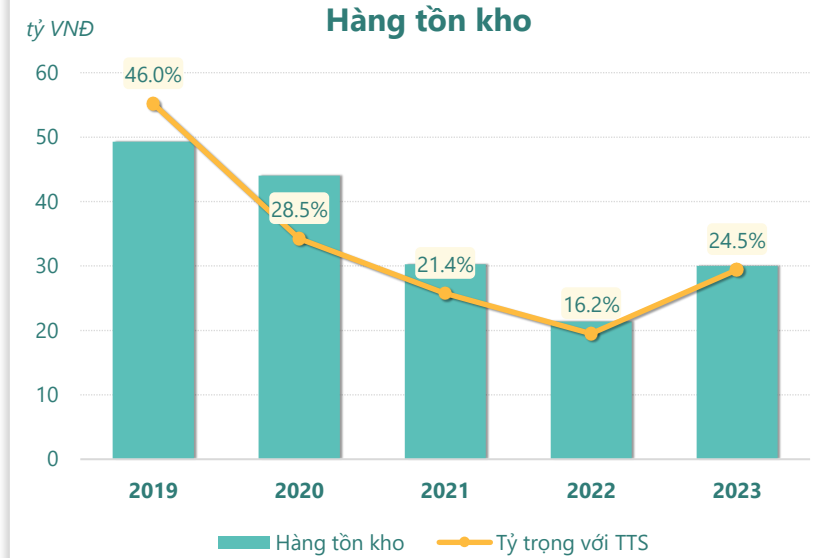
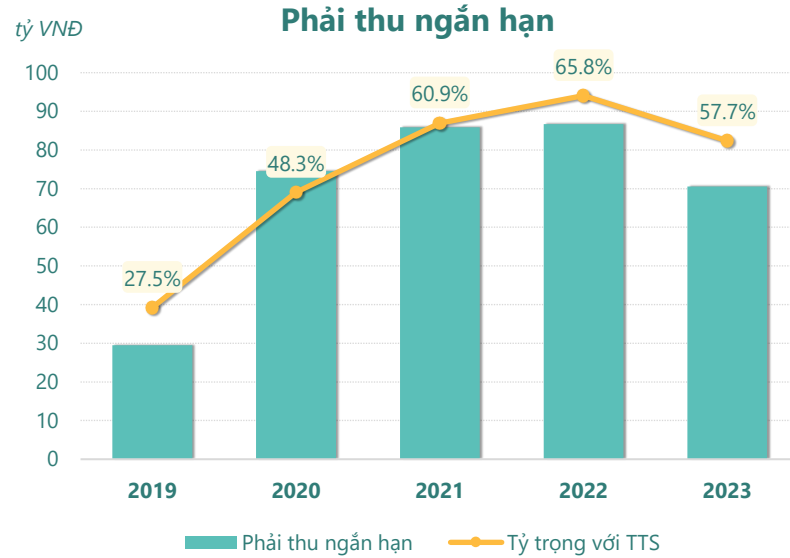
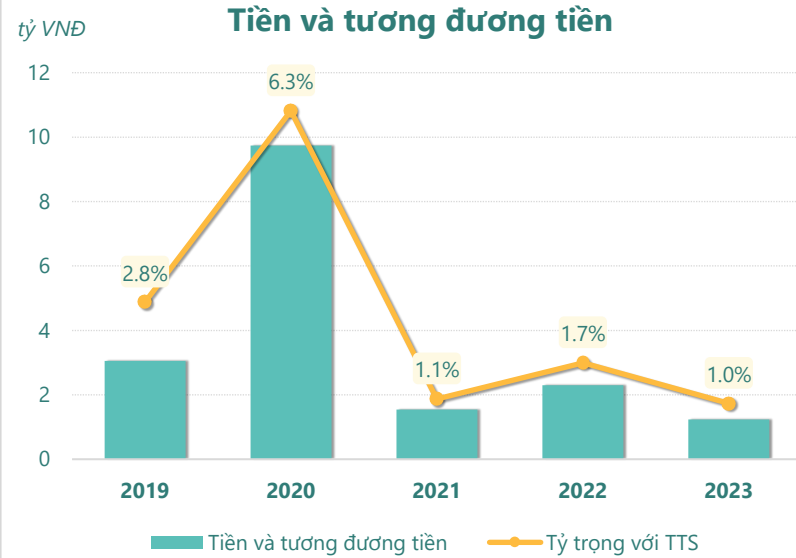
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt 20.45 tỷ đồng giảm 3.95% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm 16.7%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 16.2%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.41%.

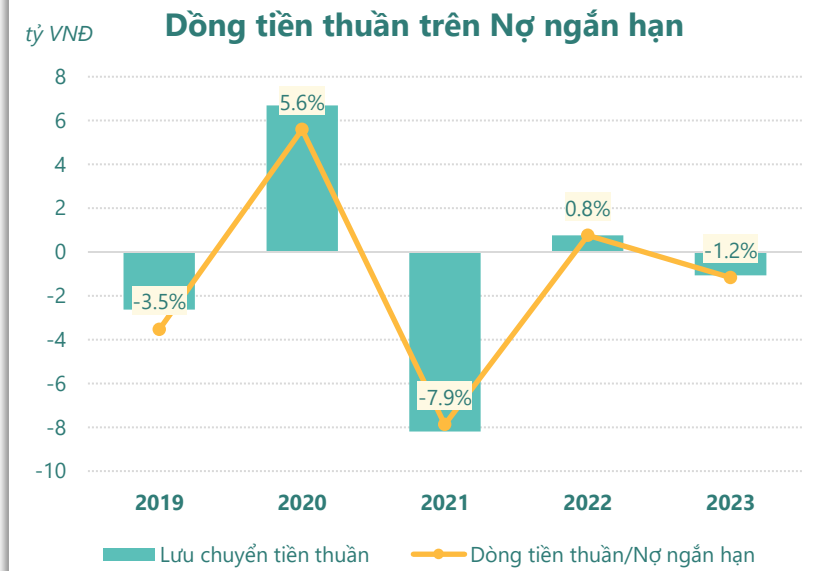
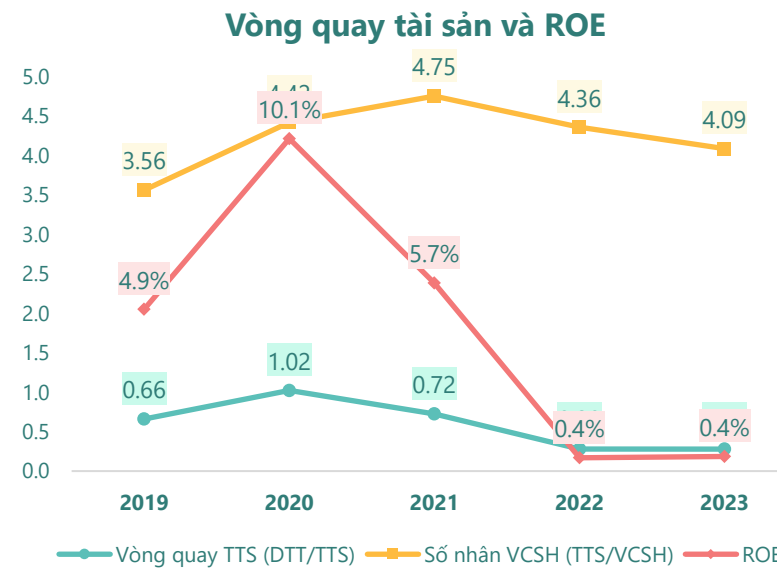
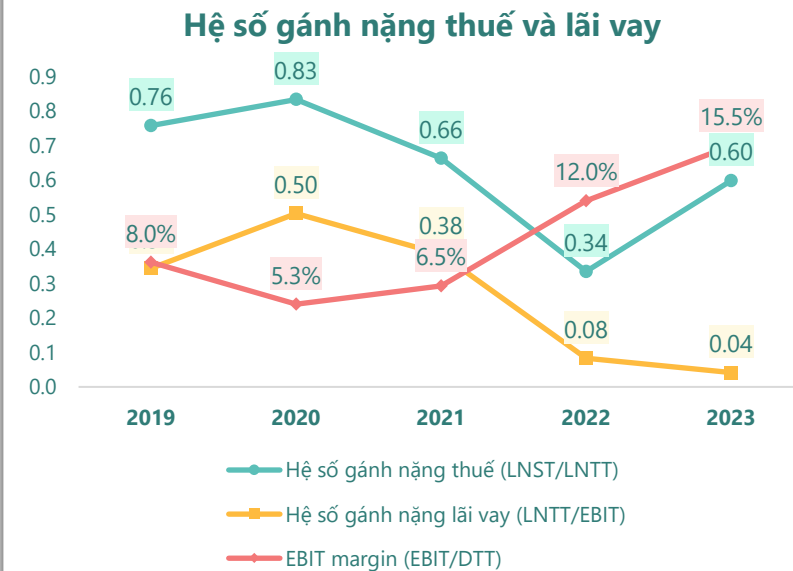
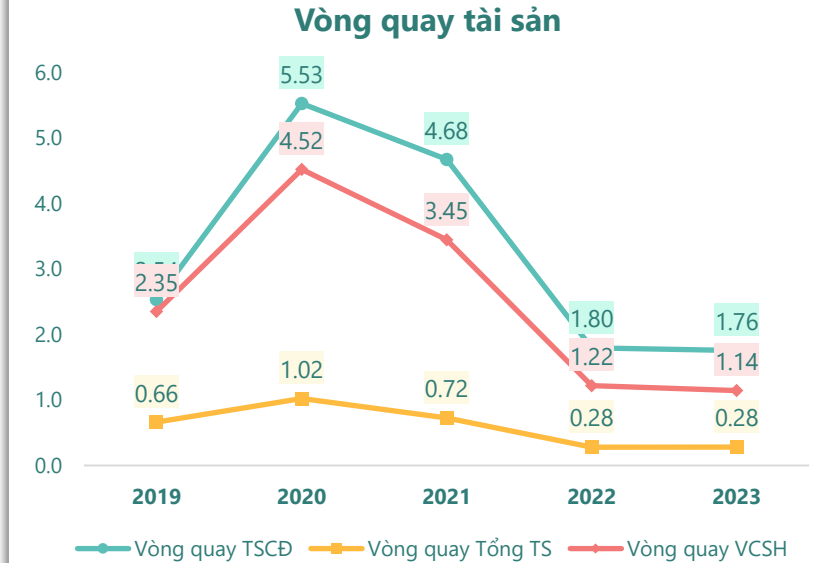
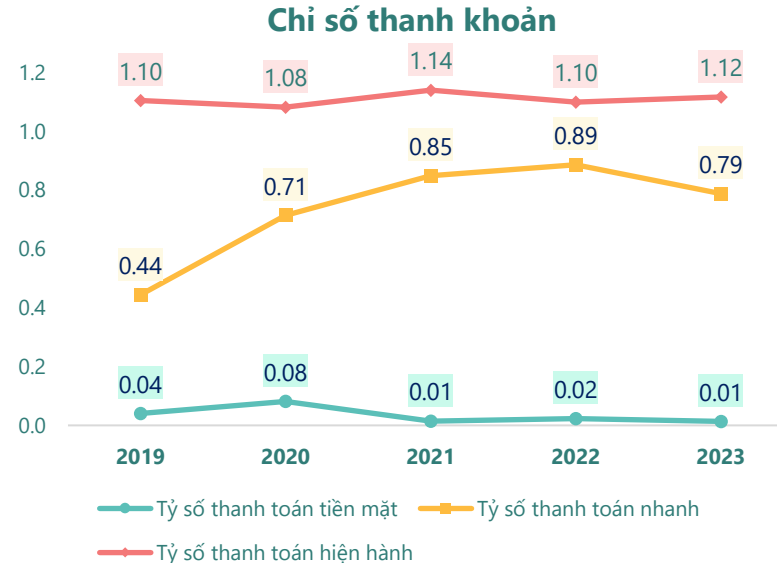
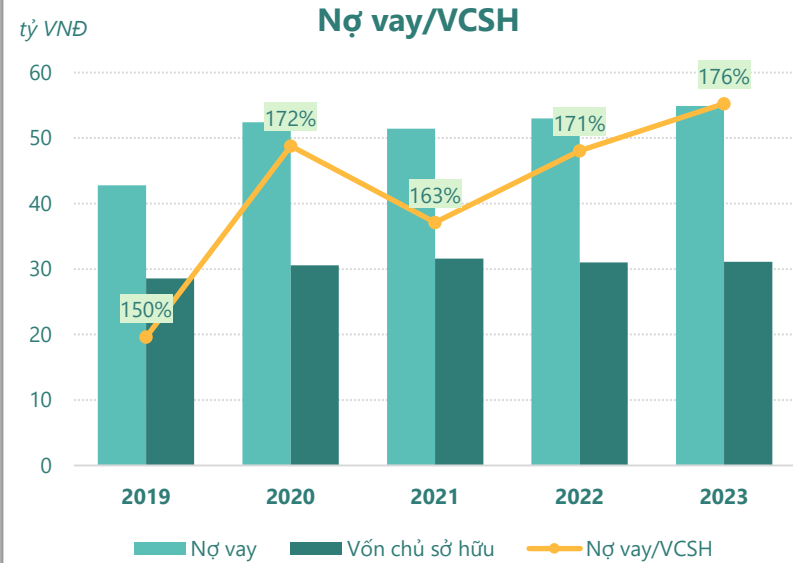
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>134</b>	<b>107</b>	<b>38.1</b>	<b>35.5</b>
Giá vốn hàng bán	119	92.3	28.2	23.6
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>14.5</b>	<b>14.8</b>	<b>9.95</b>	<b>12.0</b>
Doanh thu HĐTC	0.10	0.06	0.04	0.05
Chi phí TC	3.55	4.46	4.19	5.29
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.54</b>	<b>4.29</b>	<b>4.19</b>	<b>5.29</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.73	8.02	6.69	6.49
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.36</b>	<b>2.33</b>	<b>-0.90</b>	<b>0.23</b>
Lợi nhuận khác	0.22	0.35	1.27	0.00
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.59</b>	<b>2.68</b>	<b>0.38</b>	<b>0.23</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.99</b>	<b>1.78</b>	<b>0.13</b>	<b>0.14</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.99</b>	<b>1.78</b>	<b>0.13</b>	<b>0.14</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.02	-7.20	-0.24	-2.41
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.97	0.02	-0.61	-0.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.63	-1.01	1.60	1.91
Tiền đầu kỳ	3.05	9.73	1.54	2.30
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>6.68</b>	<b>-8.19</b>	<b>0.76</b>	<b>-1.06</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.73	1.54	2.30	1.24

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>154</b>	<b>141</b>	<b>132</b>	<b>122</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>129</b>	<b>119</b>	<b>110</b>	<b>102</b>
Tiền và tương đương tiền	9.73	1.54	2.30	1.24
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	74.6	85.9	86.7	70.6
Hàng tồn kho	44.0	30.3	21.4	30.0
Tài sản ngắn hạn khác	1.13	0.91	0	0.13
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>24.8</b>	<b>22.5</b>	<b>21.3</b>	<b>20.4</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	24.0	21.8	20.7	19.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.50	0.50
Tài sản dài hạn khác	0.35	0.19	0.12	0.13
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>124</b>	<b>110</b>	<b>101</b>	<b>91.3</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>104</b>	<b>100</b>	<b>91.3</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.0	50.8	52.7	54.9
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	1.56	4.48	3.86
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4.17</b>	<b>5.50</b>	<b>0.30</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.45	0.63	0.30	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>30.5</b>	<b>31.6</b>	<b>31.0</b>	<b>31.1</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>30.5</b>	<b>31.6</b>	<b>31.0</b>	<b>31.1</b>
Vốn điều lệ	15.0	15.0	15.0	15.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>